

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	327.892	369.359	41.467	112,65
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.174	6.119	4.945	521,22
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.174	6.119	4.945	521,22
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	314.851	358.677	43.826	113,92
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	253.769	244.962	(8.807)	96,53
2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.082	113.715	52.632	186,17
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			-	
IV	Thu kết dư	1.955	698	(1.257)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.912	3.865	(6.047)	
B	TỔNG CHI NSDP	317.980	368.995	51.015	116,04
I	Tổng chi cân đối NSDP	254.943	367.140	112.197	144,01
1	Chi đầu tư phát triển		474	474	
2	Chi thường xuyên	249.397	341.373	91.975	136,88
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	5.546			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
7	Chi các chương trình mục tiêu	63.037	4.216	(58.820)	
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau		21.077	21.077	
II	Chi nộp lên cấp trên		1.855	1.855	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		364	364	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.160	1.278	51.700	10.682	4.063,56	835,83
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.160	1.278	47.137	6.119	4063,56	478,80
I	Thu nội địa	1.160	1.278	47.137	6.119	4063,56	478,80
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) - Thuế giá trị gia tăng			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	329 201 128	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế tài nguyên	240	252	22.625 18.288 112 235 3.991	2.303 2.191 112	9427,18 7619,85	913,87 869,46
5	Thuế thu nhập cá nhân	104	104	3.962		3809,58	0,00
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	351	354	8.032	265	2288,34	74,99
8	Thu phí, lệ phí - Phí và lệ phí trung ương - Phí và lệ phí tỉnh - Phí và lệ phí xã, phường	60	79	3.704 168 1.124 2.412	2.413 2	6173,60	3054,96
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	305	389	518	518	169,90	133,21
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			189			
12	Thu tiền sử dụng đất			5.067			
13	Thu chuyển quyền sử dụng đất	-		-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.656			
16	Thu khác ngân sách	100	100	1.054	619	1054,16	619,09
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			698	698		
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			3.865	3.865		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	327.892	368.995	112,54
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	254.943	341.847	134,09
I	Chi đầu tư phát triển	-	474	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	474	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	
	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Chi các hoạt động kinh tế		474	
	Chi đầu tư khác			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	249.397	341.373	136,88
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.305	125.427	113,71
	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	4	
	Chi quốc phòng	8.123	9.653	118,83
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.605	2.611	100,22
	Chi y tế, dân số và gia đình	32.364	44.984	138,99
	Chi văn hóa thông tin	90	343	380,87
	Chi thể dục thể thao	54	81	150,54
	Chi bảo vệ môi trường	-	-	#DIV/0!
	Chi các hoạt động kinh tế	6.754	5.668	83,91
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.755	121.148	193,05
	Chi bảo đảm xã hội	22.578	30.079	133,22
	Chi khác ngân sách	1.104	1.377	124,71
	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng	1.633	-	
	Các chế độ chính sách	-	-	
	Một số nhiệm vụ chi khác	1.033	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.546	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.037	4.216	6,69
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	535	4.216	788,12
1	Chi CTMT QG Nông thôn mới	375	1.233	328,85
2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	-	1.874	
3	Chi CTMT QG Phát triển ĐBDTTS và Miền núi	160	1.110	693,50

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	62.502		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.912	21.077	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.855	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	327.892	368.995	41.103	112,54
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	
1	Bổ sung cân đối				
2	Bổ sung có mục tiêu				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	254.943	341.847	86.904	134,09
I	Chi đầu tư phát triển	-	474	474	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	474	474	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		474	474	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội		-	-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	249.397	341.373	91.975	136,88
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.305	125.427	15.122	113,71
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	4	4	
-	Chi quốc phòng	8.123	9.653	1.530	118,83
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.605	2.611	6	100,22
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.364	44.984	12.620	138,99
-	Chi văn hóa thông tin	90	343	253	380,87
-	Chi SN thể thao	54	81	27	150,54
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.754	5.668	(1.086)	83,91
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.755	121.148	58.393	193,05
-	Chi bảo đảm xã hội	22.578	30.079	7.501	133,22
-	Chi khác ngân sách	1.104	1.377	273	124,71
-	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng	1.633	-	(1.633)	0,00
-	Các chế độ chính sách	-	-	-	
-	Một số nhiệm vụ chi khác	1.033	-	(1.033)	0,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	5.546		(5.546)	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.037	4.216	(58.820)	6,69
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.912	21.077	11.165	212,63
E	CHI NỢP LÊN CẤP TRÊN		1.855	1.855	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CHI NSDP	327.892	-	327.892	368.995	-	368.995
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	254.943	-	254.943	341.847	-	341.847
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	474	-	474
1	Chi đầu tư cho các dự án (Chi theo các lĩnh vực)	-			474	-	474
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-			474		474
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-		-	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-			-	-	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-	-		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	
II	Chi thường xuyên	249.397	-	249.397	341.373	-	341.373
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.305		110.305	125.427		125.427
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			4		4
3	Chi quốc phòng	8.123		8.123	9.653		9.653

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	7 Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.605		2.605	2.611		2.611
5	Chi y tế, dân số và gia đình	32.364		32.364	44.984		44.984
6	Chi văn hóa thông tin	90		90	343		343
8	Chi SN thể thao	54		54	81		81
9	Chi bảo vệ môi trường	-			-		
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.754		6.754	5.668		5.668
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.755		62.755	121.148		121.148
12	Chi bảo đảm xã hội	22.578		22.578	30.079		30.079
13	Chi khác ngân sách	1.104		1.104	1.377		1.377
14	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng	1.633		1.633	-		
15	Các chế độ chính sách	-			-		
16	Một số nhiệm vụ chi khác	1.033		1.033	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-		
V	Dự phòng ngân sách	5.546		5.546	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.037	-	63.037	4.216	-	4.216
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	535	-	535	4.216	-	4.216
1	Chi CTMT QG Nông thôn mới	375		375	1.233		1.233
2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	-			1.874		1.874
3	Chi CTMT QG Phát triển ĐBDTTS và Miền núi	160		160	1.110		1.110
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	62.502		62.502	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.912		9.912	21.077		21.077

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.855		1.855

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh (%)		
Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
7=4/1	8=5/2	9=6/3
112,54		112,54
134,09		134,09
136,88		136,88
113,71		113,71
118,83		118,83

So sánh (%)		
Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
7=4/1	8=5/2	9=6/3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				Quyết toán năm 2025										TỔNG SỐ
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
										Gồm	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI VỐN SỰ NGHIỆP				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=5/1
	TỔNG SỐ	369.376	-	360.907	5.546	368.995	474	341.373	-	4.216	160	4.056	21.077	1.855	-	99,90
I	QLNN, ĐẢNG ĐOÀN THỂ	245.672	-	242.748	-	227.608	474	222.918	-	4.216	160	4.056	-	-	-	92,65
1	Văn phòng Đảng	6.578		6.578		6.281		6.281		-						95,49
2	Ủy ban MTTQVN	7.748		7.748		7.480		7.432		48		48				96,55
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.090		1.090		1.058		1.058								97,09
4	Văn phòng HDND&UBND	18.593		18.593		16.694		16.594		100		100				89,78
5	Phòng Văn hóa - xã hội	36.545		34.354		33.278		31.663		1.614		1.614				91,06
6	Phòng Kinh tế xã	175.119		174.386		162.818	474	159.890		2.454	160	2.294				92,98
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	118.158	-	118.158	-	118.105	-	118.105	-	-	-	-	-	-	-	99,95
II.1	CẤP MẦM NON	34.816	-	34.816	-	34.785	-	34.785	-	-	-	-	-	-	-	99,91
1	Trường MN Thụy Hùng	7.759		7.759		7.750		7.750		-						99,89
2	Trường MN Đồng Đăng	9.017		9.017		9.017		9.017		-						100,00
3	Trường MN Hồng Phong	5.480		5.480		5.469		5.469		-						99,80
4	Trường MN Phú Xá	6.930		6.930		6.927		6.927		-						99,95
5	Trường MN Bảo Lâm	5.629		5.629		5.621		5.621		-						99,85
II.2	KHỐI TIỂU HỌC	58.852	-	58.852	-	58.829	-	58.829	-	-	-	-	-	-	-	500
6	Trường TH Thụy Hùng	7.578		7.578		7.578		7.578		-						100,00
7	Trường TH Hồng Phong	6.894		6.894		6.887		6.887		-						99,90
8	Trường TH Đồng Đăng	15.190		15.190		15.190		15.190		-						100,00
9	Trường TH & THCS Bảo Lâm	12.964		12.964		12.959		12.959		-						99,96
10	Trường PTDTBT TH&THCS Phú Xá	16.225		16.225		16.215		16.215		-						99,94
II.3	KHỐI THCS	24.491	-	24.491	-	24.491	-	24.491	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường THCS Thụy Hùng	6.515		6.515		6.515		6.515		-						
12	Trường THCS Hồng Phong	5.652		5.652		5.652		5.652		-						
13	Trường THCS Đồng Đăng	12.323		12.323		12.323		12.323		-						
III	CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI	-	-	-	-	350	-	350	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an xã					86		86		-						
2	Xí nghiệp					264		264		-						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.546	-	-	5.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	-	-	-	-	1.855	-	-	-	-	-	-	-	1.855	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				Quyết toán năm 2025										TỔNG SỐ
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
										Gồm	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI VỐN SỰ NGHIỆP				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=10+11</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15=5/1</i>
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				21.077				-			21.077			

SƠ SÁNH (%)

CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỞNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
<i>16=6/2</i>	<i>17=7/3</i>

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	So sánh (%)				
		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19=5/1</i>	<i>20=6/2</i>
	TỔNG SỐ	21.077	1.855	-	112,54	
1	UBND xã Đồng Đăng	21.077	1.855		112,54	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Số					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số			
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3			
	TỔNG SỐ	326.718	253.769	72.949	-	72.949	160	72.414	375	358.677	244.962	113.714	-	113.714	-	-	-	109,78	96,53				
1	UBND xã Đồng Đăng	326.718	253.769	72.949		72.949	160	72.414	375	358.677	244.962	113.714		113.714	-			109,78	96,53				

Biểu mẫu số 59

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh (%)				
Bổ sung có mục tiêu				
Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Giảm nghèo bền vững			k
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+12</i>	<i>9=10+11</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=13+14</i>
	TỔNG SỐ	7.281	160	7.121	4.216	160	4.056	1.874	-	-	-	1.874
I	Ngân sách cấp xã	7.281	160	7.121	4.216	160	4.056	1.874	-	-	-	1.874
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	-			48	-	48	-				-
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1.898		1.898	1.614	-	1.614	996				996
3	Phòng Kinh tế xã	5.283	160	5.123	2.454	160	2.294	877				877
4	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	100		100	100		100	-				-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán												
		Xây dựng nông thôn mới									Phát triển KT - XH và			
		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16=17+18</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19=20+21</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>23=24+25</i>	<i>24</i>	<i>25</i>
	TỔNG SỐ	1.874	-	1.233	-	-	-	1.233	1.233	-	1.110	160	160	-
I	Ngân sách cấp xã	1.874	-	1.233	-	-	-	1.233	1.233	-	1.110	160	160	-
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	-		-	-	-		-	-		48	-	-	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	996		293	-	-		293	293		325	-		
3	Phòng Kinh tế xã	877		841	-	-		841	841		736	160	160	
4	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	-		100		-		100	100		-	-	-	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng DTTS			So sánh (%)			
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...
<i>A</i>	<i>B</i>	$26=27+28$	27	28	$29=5/1$	$30=6/2$	$31=7/3$	$32=8/4$
	TỔNG SỐ	950	950	-	57,91	100,00	56,96	
I	Ngân sách cấp xã	950	950	-	57,91	100,00	56,96	
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	48	48					
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	325	325		85,06		85,06	
3	Phòng Kinh tế xã	576	576		46,45	100,00	44,78	
4	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	-	-		99,82		99,82	